DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3317 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *30* ***tháng*** *10* ***năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Phân tích và Thử nghiệm**
Laboratory:	***Analysis and Testing Laboratories***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Nam Thành**
Organization:	***Nam Thanh Science Technology Company Ltd.***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 889**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá, sinh**
Field:	***Biological, Chemical***
Người quản lý:	**Võ Thị Thủy**
Laboratory manager:	***Vo Thi Thuy***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *30 / 10* **/2026 đến ngày** *29 / 10* **/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**132 Trần Cao Vân, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng** ***No. 132, Tran Cao Van Street, Tam Ky Ward, Da Nang City***
Địa điểm: *Location:*	**132 Trần Cao Vân, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng** ***No. 132, Tran Cao Van Street, Tam Ky Ward, Da Nang City***
Điện thoại/ *Tel*:	**0384 760 600**
Email:	**vothithuy111@gmail.com**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1	**Nước uống đóng chai, nước sạch** ***Bottled water, domestic water***	Xác định clo dư tự do và tổng clo Phương pháp trắc quang sử dụng N,N-dietyl-1,4-phenylenediamine *Determination of free chlorine and total chlorine* *Colorimetric method using N,N-dietyl-1,4-phenylenediamine*	0,105 mg/L	TCVN 6225-2:2021
2		Xác định hàm lượng Nitrit (tính theo N) Phương pháp so màu *Determination of Nitrite ($N\text{-}NO_2$-) content* *Spectrometric method*	0,009 mg/L	TCVN 6178:1996
3	**Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước uống đóng chai** ***Surface water, ground water, domestic water, bottled drinking water***	Xác định độ đục *Determination of turbidity*	0,3 NTU	TCVN 12402-1:2020
4		Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp trắc phổ dung axit sunfosalixylic *Determination of nitrate content* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0,06 mg/L	TCVN 6180:1996
5		Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ *Determination of Alkalinity* *Titration method*	6 $mgCaCO_3/L$	SMEWW 2320 B:2023
6		Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ dùng EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium* *EDTA titrimetric method*	5 mg/L	TCVN 6224:1996
7	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải** ***Surface water, ground water, waste water***	Xác định hàm lượng Nitrit (tính theo N) Phương pháp so màu *Determination of Nitrite ($N\text{-}NO_2$-) content* *Spectrometric method*	0,02 mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2023
8		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5). Phương pháp pha loãng cấy có bổ sung alltylthiourea *Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_5)* *Dilution and seeding method with allylthiourea addition*	6,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
9		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh. *Determination of suspended solid by filtration through glass-fibre filters.*	3,0 mg/L	SMEWW 2540D:2023
10		Xác định hàm lượng Ni Phương pháp F-AAS *Determination of Ni content* *F-AAS method*	0,09 mg/L	SMEWW 3111B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải nước sạch nước uống đóng chai** ***Surface water, ground water, waste water, domestic water, bottled water***	Xác định pH *Determination of pH value*	2~12	TCVN 6492:2011
12		Xác định độ màu Phương pháp đo quang phổ dùng bước sóng đơn *Determination of color* *Spectrophotometric Single-Wavelength method*	6 Pt-Co	SMEWW 2120C:2023
13		Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) Phương pháp đầu dò điện hóa. *Determination of dissolved oxygen content (DO).* *Electrochemical probe method.*	Đến/*to*: 16 mg/L	TCVN 7325:2016
14		Xác định hàm lượng amoni (tính theo N) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay *Determination of ammonium ($N\text{-}NH_4^+$) content* *Manual spectrometric method*	0,08 mg/L	TCVN 6179-1:1996
15		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp sấy khô ở 180°C *Determination of Total Dissolved Solids content* *Dried method at 180°C*	10 mg/L	SMEWW 2540C:2023
16		Xác định tổng chất rắn khô ở (103 ~ 105)°C *Determination of total solid dried at (103 ~ 105)°C*	10 mg/L	SMEWW 2540B:2023
17		Xác định hàm lượng Crom VI (CrVI) Phương pháp so màu dùng 1,5-diphenyLcarbazide[(a)] *Determination of chromium (VI) content* *Colorimetric method using 1,5-diphenylcarbazide*	0,01 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
18		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp Von-Ampe hòa tan Anot sử dụng điện cực màng thủy ngân *Determination of Cadmium (Cd) content* *Anodic Stripping Voltammetry (ASV) method using mercury membrane electrode*	3 µg/L	SMEWW 3130B:2023
19		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp Von-Ampe hòa tan Anot sử dụng điện cực màng thủy ngân *Determination of Lead (Pb) content* *Anodic Stripping Voltammetry method (ASV) using mercury membrane electrode*	5 µg/L	SMEWW 3130B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải nước sạch nước uống đóng chai** ***Surface water, ground water, waste water, domestic water, bottled water***	Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS *Determination of Zn content* *F-AAS method*	0,07mg/L	SMEWW 3111B:2023
21		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS *Determination of Cu content* *F-AAS method*	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
22		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp F-AAS *Determination of Cr content* *F-AAS method*	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
23		Xác định hàm lượng sunphat (SO_4^{2-}) Phương pháp đo độ đục *Determination of sulfate content* *Turbidimetric method*	5 mg/L	SMEWW 4500.SO_4^{2-}E:2023
24		Xác định hàm lượng photphat Phương pháp đo phổ dùng Ascorbic Acid *Determination of phosphate content* *Ascorbic Acid method*	0,05 mg/L	TCVN 6202:2008
25		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin *Determination of iron content* *Spectrometric method using 1,10-phenantroline*	0,059 mg/L	TCVN 6177:1996
26		Xác định hàm lượng mangan Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim *Determination of manganese content* *Formaldoxim spectrometric method*	0,06 mg/L	TCVN 6002:1995
27		Xác định hàm lượng sunfua hòa tan Phương pháp đo quang dùng metylen xanh *Determination of dissolved sulfide content* *Photometric method using methylen blue*	0,18 mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B,C&D:2023
28		Xác định hàm lượng Cyanua Phương pháp so màu *Determination of Cyanide content* *Colorimetric method*	0,005 mg/L	SMEWW 4500 CN^- C&E:2023
29		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp so màu *Determination of Fluoride content* *Colorimetric method*	0,208 mg/L	SMEWW 4500-F^- B&D:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
30	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải nước sạch nước uống đóng chai** ***Surface water, ground water, waste water, domestic water, bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO) *Determination of chloride content* *Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)*	6 mg/L	TCVN 6194:1996
31	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượngNitrat Phương pháp cột khử cadmi *Determination of Nitrate content* *Cadmium reduction method*	0,12 mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- E:2023
32		Xác định clo dư tự do và tổng clo Phương pháp chuẩn độ Iot xác định Clo tổng số *Determination of free chlorine and total chlorine* *Iodometric titration method for the determination of total chlorine*	0,72 mg/L	TCVN 6225-3:2011
33		Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng Phương pháp trọng lượng *Determination of mineral oil and grease content* *Gravimetric method*	10 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
34		Xác định hàm lượng dầu mỡ động, thực vật Phương pháp trọng lượng *Determination of animal, vegetable oil and grease content* *Gravimetric method*	10 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
35		Xác định tổng hàm lượng Nitơ Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda *Determination of nitrogen content* *Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy*	3,3 mg/L	TCVN 6638:2000
36	**Nước dưới đất nước sạch** ***Ground water domestic water***	Xác định chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of Permanganate index* *Titration method.*	0,53 mg/L	TCVN 6186:1996
37	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, waste water***	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ *Determination of chemical oxygen demand.* *Titration method*	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
38	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, waste water***	Xác định hàm lượng tổng Phospho Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat *Determination of phosphorus content* *Ammonium molybdate spectrometric method*	0,05 mg/L	TCVN 6202:2008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39		Xác định các chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp đo chỉ số Metylen xanh (MBAS) *Determination of anionic surfactants Measurement of the methylene blue index* (MBAS)	0,1 mg/L	TCVN 6622-1:2009
40		Xác định hàm lượng Dầu mỡ Phương pháp chiết- trọng lượng *Determination of Oil & Grease content Partition-Gravimetric method*	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023
41	**Nước mặt,** ***Surface water***	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp Persulfate và phương pháp cột khử cadmi *Determination of Total Nitrogen content Persulfate method and Cadmium reduction method*	0,3 mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023

.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 889

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**

Field of testing: *Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước uống đóng chai, nước sạch** ***Bottled drinking water, domestic water***	Định lượng vi khuẩn *Escherichia coli* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method*		SMEWW 9222B:2023
2.		Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng *Enumeration of Coliform bacteria Membrane filtration method*		SMEWW 9222B&H:2023
3.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Ground water, surface water, waste water***	Định lượng vi khuẩn *Escherichia coli* khác Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of other Escherichia coli Most probable number method*		SMEWW 9221B&G:2023
4.		Định lượng vi khuẩn Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of Coliform bacteria Most probable number method*		SMEWW 9221B:2023
5.		Định lượng vi khuẩn Coliform chịu nhiệt Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of thermotolerant Coliform bacteria Most probable number method*		SMEWW 9221B&E:2023

Ghi chú / *Notes*:

- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/*Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese standard*

Trường hợp Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Nam Thành cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Nam Thành phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này*/ It is mandatory for Nam Thanh Science Technology Company Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*